

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước

Công nghệ thông tin, viết tắt **CNTT**, (tiếng Anh: *Information Technology*, viết tắt là **IT**) là ngành ứng dụng công nghệ quản lý và xử lý thông tin, đặc biệt trong các cơ quan tổ chức lớn.

Cụ thể, CNTT là ngành sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền, và thu thập thông tin. Vì lý do đó, những người làm việc trong ngành này thường được gọi là các chuyên gia CNTT (*IT specialist*) hoặc cố vấn quy trình doanh nghiệp (*Business Process Consultant*), và bộ phận của một công ty hay đại học chuyên làm việc với CNTT thường được gọi là phòng CNTT.

Ở Việt Nam thì khái niệm Công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa trong nghị quyết 49/CP ký ngày 04/08/1993 về phát triển công nghệ thông tin của chính phủ Việt Nam, như sau: "Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội."

Trong hệ thống giáo dục Tây phương, CNTT đã được chính thức tích hợp vào chương trình học phổ thông. Người ta đã nhanh chóng nhận ra rằng nội dung về CNTT đã có ích cho tất cả các môn học khác. Với sự ra đời của Internet mà các kết nối băng thông rộng tới tất cả các trường học, áp dụng của kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về CNTT trong các môn học đã trở thành hiện thực.

Theo định nghĩa này thì không thể nào có chuyên gia CNTT mà lại không hiểu biết về sử dụng máy tính và phần mềm máy tính!

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2009 – 2010

Huy Tài - 21/04/2009 4:00 PM

Công nghệ thông tin đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng và đặc biệt là hoạt động quản lý nhà nước. Nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, ngày 31/3/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 48/2009/QĐ-TTg về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2009 – 2010.

Kế hoạch này đã đưa ra các mục tiêu, nội dung và giải pháp cần thực hiện để nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin đối với hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước. Trước mắt, từ nay đến hết 2010, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần tập trung hoàn thành hai mục tiêu sau:

Một là nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước. Để thực hiện mục tiêu này, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đảm bảo: Tỷ lệ trung bình thông tin chỉ đạo, điều hành được đưa lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử là 60%; tỷ lệ trung bình cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử cho công việc là 80%; tỷ lệ Vụ, Văn phòng triển khai sử dụng phần mềm ứng dụng quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng là 90%. Bên cạnh đó, cần nâng cao tỷ lệ trung bình máy tính trên cán bộ, công chức; giảm thiểu việc sử dụng giấy tờ; khuyến khích cán bộ, công chức khai thác thông tin

trên môi trường mạng phục vụ công tác. Ngoài ra, các Bộ, ngành và đơn vị liên quan cần tăng dần và khuyến khích sử dụng các hình thức truyền thông cơ bản như thư điện tử, điện thoại, fax, hội nghị và họp trên môi trường mạng, đưa thông tin lên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử để trao đổi thông tin ở khoảng cách xa.

Hai là đảm bảo phục vụ người dân và doanh nghiệp: Theo mục tiêu này, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đảm bảo 100% có cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử theo quy định của Luật Công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, tùy theo đơn vị phải bảo đảm 80% (đối với Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh) hoặc 100% (đối với Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương) số cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 cho người dân và doanh nghiệp.

Để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu trên, Chính phủ đã đưa ra các hoạt động triển khai cụ thể sau:

Thứ nhất, để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước, các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện cải tiến quy trình công việc, thủ tục và chuẩn hóa nghiệp vụ; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2000; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả ứng dụng các hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành và quản lý của các cơ quan nhà nước, bao gồm các nội dung chủ yếu như: hệ thống thư điện tử; hệ thống thông tin quản lý văn bản và điều hành và số hóa nguồn thông tin chưa ở dạng số theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng; tăng cường sử dụng văn bản điện tử; phát triển và cung cấp thông tin trực tuyến phục vụ cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; thông tin công khai về tuyển dụng, chế độ lương, hưu, bảo hiểm, khen thưởng và kỷ luật. Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng cần tiếp tục xây dựng và triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hoạt động nghiệp vụ phù hợp với đặc thù của từng đơn vị.

Bên cạnh đó, các cuộc họp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cuộc họp của các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các cơ quan trực thuộc cần đảm bảo thực hiện từ xa.

Thứ hai, để đảm bảo phục vụ người dân và doanh nghiệp, Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần xây dựng và hoàn thiện các cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của đơn vị mình để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, tiếp tục cung cấp biểu mẫu điện tử qua cổng điện tử hoặc trang thông tin điện tử. Bên cạnh đó, các Bộ, Ngành cần căn cứ vào tình hình thực tế chỉ đạo triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Trong giai đoạn 2009 – 2010, Chính phủ ưu tiên triển khai các nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 sau đây: cấp phép giấy đăng ký kinh doanh; giấy phép đầu tư; giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; giấy phép xây dựng; chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận đăng ký ô tô, xe máy; giấy chứng nhận đăng ký tạm trú, tạm vắng; giấy đăng ký hành nghề y, dược; giấy phép hoặc dịch vụ đặc thù và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành và đơn vị liên quan cần hình thành kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp trên môi trường mạng, tổ chức đối thoại trực tuyến, chuyên mục hỏi đáp trực tuyến về hoạt động của các cơ quan nhà nước để phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh những nội dung kể trên, để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đề ra, Chính phủ đưa ra hai nhóm hoạt động khác có tính chất nền tảng, phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Một là xây dựng nền tảng phục vụ Chính phủ điện tử. Nội dung này đòi hỏi Chính phủ, các Bộ, ngành và đơn vị liên quan phát triển hạ tầng truyền thông; phát triển cơ sở dữ liệu; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật quốc gia về công nghệ thông tin áp dụng trong các cơ quan nhà nước; nghiên cứu, đánh giá và lựa chọn mô hình ứng dụng công nghệ thông tin điển hình cấp huyện để phổ biến áp dụng rộng rãi; bảo đảm an toàn thông tin và hoàn chỉnh môi trường pháp lý.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Nội dung này đòi hỏi các Bộ, Ngành và đơn vị liên quan phải tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ giám đốc công nghệ thông tin; bồi dưỡng kiến thức công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; nghiên cứu xây dựng chế độ ưu đãi đối với cán bộ, công chức chuyên trách về công nghệ thông tin; tổ chức tập huấn, bồi

dưỡng kiến thức về quản lý dự án công nghệ thông tin và đẩy mạnh ứng dụng đào tạo trực tuyến cho cán bộ, công chức.

Một số giải pháp thực hiện

Rõ ràng, việc thực hiện và hoàn thành các mục tiêu lớn nói trên không hề đơn giản. Do đó, để đảm bảo hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra, trong thời gian tới, các Bộ, ngành và đơn vị liên quan cần triển khai thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là kết hợp chặt chẽ việc triển khai Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2009 – 2010 với việc thực hiện Chương trình cải cách hành chính để ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước có tác dụng thực sự thúc đẩy cải cách hành chính và tăng hiệu quả của ứng dụng công nghệ thông tin.

Hai là đa dạng hóa các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin và nâng cao hiệu quả đầu tư về sử dụng điện thoại, thư điện tử, nhắn tin và các hình thức thông tin liên lạc khác để cung cấp thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp, không giới hạn chỉ sử dụng Internet, mạng máy tính.

Ba là tăng cường liên hệ giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức, đoàn thể và doanh nghiệp để thực hiện tốt các dịch vụ trực tuyến và các hệ thống thông tin, đảm bảo việc ứng dụng công nghệ thông tin ổn định, thường xuyên.

Bên cạnh đó, trong thời gian tới cần triển khai các hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin; khuyến khích tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công nghệ thông tin; tổ chức tuyên truyền rộng rãi nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức về các lợi ích trong việc xây dựng Chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là trong thời gian tới, chúng ta cần tích cực nghiên cứu tiếp thu kinh nghiệm tốt của các nước có Chính phủ điện tử phát triển; tiếp cận ứng dụng công nghệ, phương thức thực hiện tiên tiến vào điều kiện thực tế của Việt Nam.

Bên cạnh những mục tiêu từ nay đến hết năm 2010, trong Kế hoạch này, Chính phủ cũng đã đưa ra một số định hướng ứng dụng công nghệ thông tin đối với các cơ quan quản lý nhà nước đến năm 2015, trong đó tập trung vào ba nội dung cơ bản sau:

Một là, ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương thức cung cấp thông tin và dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Phấn đấu đến năm 2015 cung cấp hầu hết các dịch vụ công cơ bản trực tuyến mức độ 3 và hoặc 4, người dân và doanh nghiệp có thể trao đổi thông tin, gửi, nhận hồ sơ, thanh toán phí dịch vụ, nhận kết quả dịch vụ qua mạng.

Hai là ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương thức quản lý tài nguyên thông tin trong các cơ quan nhà nước; phát triển các cơ sở dữ liệu quốc gia về con người, đất đai, tài chính, kinh tế, công nghiệp và thương mại tạo nền tảng triển khai Chính phủ điện tử; từng bước tích hợp các hệ thống thông tin, tiếp tục xây dựng và mở rộng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành chung của các cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Ba là ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước nhằm xây dựng môi trường làm việc điện tử giữa các cơ quan nhà nước trên phạm vi toàn quốc, tạo thói quen làm việc của cán bộ, công chức trên môi trường mạng và hệ thống thông tin trợ giúp, thay thế văn bản giấy.

Chúng ta tin tưởng rằng trong thời gian tới, với quyết tâm của Chính phủ và sự tham gia tích cực của các Bộ, Ngành, người dân và doanh nghiệp về ứng dụng công nghệ thông tin sẽ là đòn bẩy cơ bản để nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý nhà nước, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành các mục tiêu kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn./.

Ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước: mạnh nhưng còn hoang sơ

Cập nhật: [20/2/2009](#) với no comments

Xếp trong: [công nghệ thông tin](#)

“Việc ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước hiện vẫn chưa có quy hoạch tổng thể, chưa xác định được hướng đi trong tương lai, mới chỉ mang tính tự phát, không đồng đều” ...

Ông Lê Mạnh Hà, Giám đốc Sở TT&TT TPHCM nhận xét như vậy tại buổi gặp gỡ đầu năm ngành CNTT - TT năm 2009. Theo ông Hà, tại TPHCM, việc áp dụng vào việc quản lý là rất phát triển, trong khi đó một số địa phương khác lại chưa có được bước tiến nào.

Sau đây là 9 sự kiện CNTT - TT được xem có tác động sâu rộng đến xã hội do Sở TT&TT nêu ra.



Lãnh đạo các ngành tại buổi hội thảo diễn ra sáng nay (19/2). (Ảnh: Lê Mỹ)

1. Tăng thêm đầu số điện thoại cố định và thống nhất giá cước điện thoại nội hạt trên toàn quốc

Trong năm vừa qua, việc tăng thêm đầu số cho điện thoại cố định tại các tỉnh trong nước đã thành công, đây được xem là một bước tiến của ngành viễn thông trong nước. Việc tăng thêm đầu số cũng xảy ra một số khó khăn như người dùng vẫn khó hiểu trong việc áp dụng các đầu số vào điện thoại của các mạng điện thoại khác nhau như EVN, VNPT, Viettel,... Một số doanh nghiệp cũng như các cá nhân phải thay đổi số điện thoại mới, namecard,...

2. Giá cước giảm, sự gia tăng đột biến số thuê bao di động trả trước và những bất cập.

Năm 2008, mặc dù nền kinh tế bị khủng hoảng, nhưng giá cước thuê bao di động cũng như điện thoại cố định của Việt Nam lại giảm mạnh, đây được xem là một thành công của ngành này. Bên cạnh đó số thuê bao di động cũng tăng đột biến, theo số liệu thống kê thì cả nước đã có gần 83 triệu thuê bao di động. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều bất cập trong việc quản lý, đặc biệt là các thuê bao di động trả trước dẫn đến xuất hiện rất nhiều số thống kê “ảo”.

3. Thành lập các sở TT&TT trên toàn quốc

Đã có rất nhiều sở TT&TT được thành lập trong năm qua, hầu hết các tỉnh đã chú trọng đầu tư cho ngành này.

4. Dịch vụ nội dung số phát triển nhưng gặp không ít khó khăn

Nội dung số của Việt Nam đã có bước phát triển mạnh trong năm qua, nhiều công thông tin được thành lập, các dịch vụ giá trị gia tăng có nhiều bước tiến. Nhưng song song với nó còn không ít khó khăn trong việc quản lý. Chẳng hạn như các tin nhắn khuyến mãi xuất hiện nhiều nhưng lại có quá nhiều tin nhắn “ma” gây khó chịu cho người dùng. Các trang web có nội dung xấu vẫn hoạt động mạnh, một số đã bị đánh sập nhưng vẫn chưa đáng kể.

5. Blog và quản lý blog

Blog đã phát triển mạnh trong năm qua, bên cạnh các blog giải trí, trang nhật ký cá nhân thì cũng xuất hiện những blog có nội dung chính trị. Thông tin đã được truyền đi nhanh chóng và được nhiều người quan tâm.

Bên cạnh đó blog cũng gây ra nhiều vấn đề đau đầu cho các cơ quan chức năng, chính vì thế Bộ TT&TT đã quyết định đưa nó vào danh mục cần quản lý, có điều việc quản lý blog bước đầu chỉ mang tính tác động tâm lý là chính.

6. Phát triển mạnh các trạm BTS, cáp viễn thông, truyền hình và biện pháp quản lý

Các trạm BTS đã được đầu tư phát triển, cả nước đã có 31.000 trạm phát sóng BTS. Có điều song song với nó là sự xuất hiện của các mạng dây cáp chằng chịt trên thành phố, nhiều doanh nghiệp còn vi phạm trong việc cung cấp internet. Đã có 7 doanh nghiệp bị xử lý trong việc cung cấp dịch vụ internet trên cáp truyền hình.

7. Ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước: mạnh nhưng còn hoang sơ

8. An toàn thông tin

An toàn thông tin là vấn đề đã được chú trọng trong năm qua, hiệp hội an toàn thông tin trong ngành CNTT đã ra đời và ngày an toàn thông tin đã được tổ chức. Nhưng có thể nói trong năm qua nhiều vi phạm trong an toàn thông tin đã diễn ra, chẳng hạn như PA Việt Nam bị tấn công, nhiều tin tặc tấn công vào website doanh nghiệp,...

9. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động mạnh đến CNTT của Việt Nam

Việc nền kinh tế toàn cầu bị khủng hoảng đã làm cho nhiều doanh nghiệp hoạt động CNTT trong nước gặp không ít khó khăn. Nhiều công ty phải bù lỗ, thậm chí nhiều doanh nghiệp đã phải đóng cửa.

Thương mại điện tử và ứng dụng trong marketing

Nguyễn Tuyết Mai
BwPortal



11:54' AM -
Thứ ba,
25/10/2005

Trong quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu của mỗi doanh nghiệp, bên cạnh những phương tiện quảng cáo truyền thống như TV, báo, tạp chí, Internet đóng vai trò quan trọng và là một phương tiện hiệu quả, tiết kiệm trong việc xây dựng nhận thức của người tiêu dùng đối với một thương hiệu. Người làm marketing có thể sử dụng tất cả những ứng dụng của trang web, nhằm quảng cáo, tăng cường quan hệ với công chúng, xây dựng những cộng đồng trên mạng để tạo những ấn tượng tốt cho thương hiệu.

Marketing điện tử khuyến khích người tiêu dùng tham gia tích cực vào phát triển thương hiệu, đọc thông tin về sản phẩm, hướng dẫn cụ thể cách sử dụng. Hiệu quả phát triển thương hiệu của những tập đoàn lớn như Fedex, Charles Schwab, The New York Times, Nike, Levi Strauss, Harley Davidson đã chứng minh vai trò của marketing điện tử trong chiến lược marketing thế kỷ 21.

- **Marketing trực tiếp:** Nhiều nhà marketing đặt ra những mục tiêu cụ thể hơn trong chiến lược marketing trên mạng là sử dụng Internet thực

hiện marketing trực tiếp. Internet tiết kiệm tối thiểu chi phí và đem lại hiệu quả lớn hơn nhiều so với phương pháp gửi quảng cáo bằng thư truyền thống: không tem, không phong bì, không tốn giấy và các chi phí khác. Trên cơ sở dữ liệu về người tiêu dùng, nhà marketing có thể gửi hàng triệu e-mail bằng một lần nhấn chuột, hoặc có thể sử dụng chương trình tự động gửi e-mail cho từng nhóm khách hàng hoặc từng khách hàng những nội dung phù hợp với đặc điểm nhóm này.

- **Bán hàng trên mạng:** Người tiêu dùng có thể tìm thấy mọi thứ mình cần trên mạng từ chocolate đến ô-tô. Amazon.com từng có doanh số bán sách 32 triệu USD trong năm đầu khai trương cửa hàng trên mạng.
- **Hỗ trợ tiêu dùng:** Hỗ trợ tiêu dùng và khách hàng là một trong những ưu điểm quan trọng của Marketing điện tử mà nhiều công ty không chú ý đến. Hiện nay, hỗ trợ tiêu dùng mới chỉ dừng lại ở dạng sơ khai dưới hình thức các câu hỏi khách hàng thường hỏi (FAQs-Frequent Asked Questions). Những hình thức khác doanh nghiệp có thể áp dụng là trả lời thắc mắc của khách hàng, email trả lời tự động, thông tin cập nhật, diễn đàn người tiêu dùng, tán chuyện trên mạng...
- **Điều tra thị trường:** Internet mang lại hiệu quả cao trong nghiên cứu thị trường, thông qua xây dựng hệ thống dữ liệu khách hàng cập nhật và đầy đủ. Điều tra thị trường qua mạng tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp và thời gian cho khách hàng. Đồng thời, độ tin cậy của điều tra cũng có thể được kiểm tra chặt chẽ bằng cách kết hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.
- **Theo dõi hành vi người tiêu dùng:** Máy chủ cho phép doanh nghiệp theo dõi từng động thái của khách hàng mỗi khi khách hàng xâm nhập vào mạng của công ty: thời gian trên mạng, mở những trang web nào, chọn và mua những sản phẩm gì, đã mở trang web có sản phẩm đó bao nhiêu lần, quan tâm tới nhóm sản phẩm nào, ưa thích màu gì, thường chọn cỡ sản phẩm nào... Thông tin này cho phép người làm marketing giới thiệu sản phẩm phù hợp hoàn toàn với nhu cầu của từng cá nhân khách hàng.

Thách thức trong phát triển thương mại điện tử đối với doanh nghiệp

Một công trình điều tra thị trường do E-CommerceNet.com tiến hành trên cơ sở 1000 phiếu điều tra, trong đó 80% từ các nước châu Á đã rút ra 10 yếu tố cơ bản hạn chế doanh nghiệp và người tiêu dùng tham gia thương mại điện tử là:

1. Vấn đề an ninh và mã hoá
2. Độ tin cậy thấp và rủi ro lớn trong giao dịch thương mại điện tử
3. Thiếu đội ngũ cán bộ có trình độ kinh doanh và tin học cần thiết
4. Thiếu mô hình kinh doanh thương mại điện tử phù hợp cho từng quốc gia có mức độ phát triển mạng Internet
5. Trở ngại văn hoá trong phát triển thương mại điện tử
6. Đối tượng tham gia thương mại điện tử giới hạn trong nhóm người thuộc tầng lớp trí thức và thu nhập cao

7. Thương mại điện tử đòi hỏi những thay đổi căn bản trong cơ cấu tổ chức và quản lý của doanh nghiệp
8. Rủi ro xuất phát từ gian lận thương mại, nguy cơ hàng giả rất cao trong thương mại điện tử
9. Tốc độ kết nối mạng Internet ở các nước đang phát triển, đặc biệt là ở Việt Nam rất chậm
10. Các vấn đề luật pháp

Thách thức đối với quá trình marketing trên nền tảng thương mại điện tử

Mặc dù mang lại những lợi ích kinh tế lớn, thương mại điện tử cũng đồng thời tạo ra những thách thức mới đối với người làm marketing, đặc biệt trên thị trường quốc tế.

1. Khó khăn trong xây dựng nhãn hiệu toàn cầu: Câu hỏi đặt ra đối với nhà marketing quốc tế là nên xây dựng một nhãn hiệu toàn cầu hay xây dựng nhãn hiệu khác nhau phù hợp với văn hoá từng địa phương? Nên xây dựng các trang web với hình thức và nội dung căn bản giống nhau hay có thay đổi ở từng quốc gia? Có nên đăng ký địa chỉ trang web khác nhau ở các quốc gia khác nhau hay không? P&G đã sử dụng tới 134 địa chỉ trang web khác nhau ở các quốc gia khác nhau nhằm giới thiệu các sản phẩm đa dạng của P&G.
2. Thương mại điện tử tạo lực lượng cạnh tranh mới: Với chi phí marketing không cao, hiệu quả kinh tế có thể xác định rõ, thương mại điện tử giúp các doanh nghiệp mài giũa các công cụ cạnh tranh như giá, quảng cáo và các thông tin marketing khác ngày càng sắc bén và hiệu quả hơn. Nhưng cũng chính tiện ích của thương mại điện tử lại gây ra nhiều lực lượng cạnh tranh đối với một sản phẩm từ nhiều phía.
3. Hiệu quả ngược của marketing điện tử: Quảng cáo điện tử có thể gây ra những hiệu quả marketing ngược khi quảng cáo ảnh hưởng đến cuộc sống riêng tư của từng cá nhân tiêu dùng. Tâm lý chán ghét và không tin vào quảng cáo đã xuất hiện ở nhiều quốc gia. Người tiêu dùng cảm thấy luôn bị theo dõi mọi hành vi mua hàng và trong cuộc sống, quảng cáo xuất hiện mọi nơi mọi lúc. Bởi vậy, nhà marketing cần thiết phải sử dụng thương mại điện tử thông qua các công cụ marketing có sự cho phép của người nhận thông tin, nhằm hạn chế tối thiểu tác động tiêu cực của marketing điện tử.

Quả thật, thương mại điện tử luôn là một giải pháp kinh doanh hữu hiệu mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng cần phải hướng tới trong tương lai. Và để thương mại điện tử thật sự phát huy hết ưu thế trong các hoạt động marketing và kinh doanh, các doanh nghiệp cần chủ động đề ra những chiến lược thích hợp để vượt qua những thách thức khó khăn của thương mại điện tử.

1. Khái niệm về kinh tế thông tin

Khái niệm xã hội và nền kinh tế hậu công nghiệp được nói đến lần đầu vào những năm 1950, khi người ta nhận thấy sự phát triển không ngừng của một số khu vực (section) phi nông nghiệp và phi công nghiệp trong một số nền kinh tế tiên tiến. Những khu vực đó được xem là hạt nhân của một nền kinh tế mới đang nổi và người ta sử dụng thuật ngữ “hậu công nghiệp” để nói về nền kinh tế này.

Nền kinh tế “hậu công nghiệp” hiện được nhiều học giả của các trường phái khoa học xã hội gọi là “nền kinh tế tri thức”, còn các học giả của các trường phái khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin gọi là “nền kinh tế thông tin – kinh tế số”. Các khái niệm “kinh tế tri thức”, “kinh tế thông tin” hay “kinh tế số” hiện được dùng với nghĩa gần tương đương, chúng đều nhấn mạnh và khẳng định vai trò động lực phát triển kinh tế toàn cầu của thông tin, tri thức, công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông.

“Kinh tế thông tin” là gì? Khái niệm này hiện được định nghĩa chưa thật chặt chẽ, được dùng để đặc trưng cho một nền kinh tế với vai trò tăng trưởng của các hoạt động thông tin và công nghệ thông tin.

Trong nền kinh tế thông tin, tri thức đóng vai trò chủ đạo bên cạnh các thành tố truyền thống khác của nền kinh tế; các sản phẩm của nền kinh tế đó chứa đựng hàm lượng tri thức cao hơn hẳn so với trước đây. Khái niệm kinh tế thông tin đã chỉ ra sự khác biệt giữa 2 lĩnh vực (domain): lĩnh vực vật chất và năng lượng, và lĩnh vực thông tin, trong đó lĩnh vực đầu tiên bao gồm các khu vực nông nghiệp và công nghiệp, trong khi lĩnh vực thứ 2 tương ứng với khu vực thông tin và quan tâm đến sự biến đổi thông tin từ “dạng này sang dạng khác”.

Có hai điểm quan trọng còn chưa rõ trong khái niệm kinh tế thông tin. Thứ nhất là chưa rõ tiêu chuẩn nào để đánh giá một nền kinh tế có phải là nền kinh tế thông tin hay không và thứ hai là hiện đang có quá nhiều cách quản lý khác nhau đối với các chỉ tiêu kinh tế liên quan đến thông tin.

Nếu đối với vấn đề thứ nhất người ta mới tập trung vào nghiên cứu, đánh giá sự tăng trưởng của các hoạt động thông tin hơn là vào mức độ đạt được của nó, và hiện có rất ít những nghiên cứu nhằm xác định rõ mức độ thông tin hóa nền kinh tế để nó trở thành nền kinh tế thông tin thì đối với vấn đề thứ hai lại được quan tâm nghiên cứu và thảo luận rộng rãi, cộng đồng quốc tế hiện đã khá thống nhất về hệ thống chỉ tiêu hạt nhân để đo nền kinh tế thông tin [10].

Thực chất của phát triển KTTT là quá trình không ngừng khai thác, phân phối, sử dụng thông tin, tri thức trong mọi hoạt động của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trên cơ sở nền giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ hiện

đại. Trong nền kinh tế thông tin, tri thức sẽ trở thành đối tượng chủ yếu của sản xuất, phân phối, tiêu thụ và là nguồn gốc, động lực của tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được chuyển hoá từ mô hình dựa trên tiêu hao nguồn tài nguyên vật chất sang loại hình dựa trên tri thức và kỹ thuật.

Cùng với sự phát triển hướng về kinh tế thông tin, cơ cấu nguồn nhân lực ở nhiều quốc gia cũng đang có sự dịch chuyển về khu vực thông tin - dịch vụ với nhiều ngành, nghề mới được hình thành. Trong số 500 nghề hàng đầu ở những năm cuối thế kỷ trước đã có gần 400 nghề chưa từng xuất hiện ở thời điểm giữa thế kỷ này, riêng trong lĩnh vực CNTT đã có khoảng 40 ngành nghề khác nhau.

2. Các hoạt động về thông tin

Người ta phân loại lĩnh vực thông tin thành khu vực thông tin sơ cấp và thứ cấp. Những người làm việc trong khu vực thông tin sơ cấp là những người mà công việc chủ yếu của họ là nhằm tạo ra hoặc quản lý, sử dụng thông tin như các nhà khoa học, các nhà văn, những người làm công tác thư viện, ..; còn những người làm việc trong khu vực thông tin thứ cấp là những người làm việc chủ yếu trên những công việc không phải là thông tin nhưng công việc của họ đòi hỏi phải có thông tin, họ đưa ra thông tin để sử dụng trong sản xuất hàng hóa không phải là hàng hóa thông tin.

Khu vực thông tin sơ cấp bao gồm: Sản xuất và sáng tạo tri thức (như R&D và các dịch vụ thông tin); Phân phối thông tin và truyền thông (giáo dục đào tạo, dịch vụ thông tin công, viễn thông,...); Quản lý rủi ro (các ngành công nghiệp tài chính, bảo hiểm); Tìm kiếm và hợp tác (các nghề môi giới, quảng cáo); Dịch vụ xử lý và chuyển giao thông tin (xử lý thông tin dựa trên máy tính, hạ tầng kỹ thuật truyền thông); Hàng hóa thông tin (máy tính bỏ túi, chất bán dẫn, máy tính điện tử); Một số hoạt động có lựa chọn của chính phủ (dịch vụ giáo dục, bưu điện...); ...

Khu vực thông tin thứ cấp bao gồm tất cả các dịch vụ thông tin được tạo ra nhằm phục vụ nhu cầu trong các cơ quan quản lý nhà nước và trong các khu vực phi thông tin, trừ các hoạt động của chính phủ thuộc vào khu vực thông tin sơ cấp nêu ở trên. Các hoạt động khác của chính phủ như lập kế hoạch, hợp tác, giám sát, điều chỉnh, đánh giá và ra quyết định... là thuộc về khu vực thông tin thứ cấp.

Mặc dù nền kinh tế hậu công nghiệp đã được xác định là nền kinh tế thông tin, nhưng việc tranh luận nhằm xác định xem những hoạt động và hàng hóa nào sẽ được xếp vào lĩnh vực thông tin của nền kinh tế thực tế hiện vẫn còn đang tiếp diễn.

3. Các ngành công nghiệp thông tin

Mặc dù còn rất non trẻ, nhưng nền kinh tế thông tin đã chứng tỏ được ưu thế vượt trội và tiềm năng phát triển to lớn của nó. Hiện tại đã xuất hiện các ngành công nghiệp thông tin và chúng đang được coi là quan trọng nhất trong nền kinh tế bởi những lý do chủ yếu là:

- Các ngành công nghiệp thông tin là bộ phận tăng trưởng nhanh của nền kinh tế. Nhu cầu về dịch vụ và hàng hoá thông tin từ những người tiêu dùng ngày càng tăng lên. Các phương tiện thông tin đại chúng như máy tính cá nhân, nhạc số, phim kỹ thuật số, truyền hình kỹ thuật số, trò chơi điện tử, là thuộc vào các ngành công nghiệp thông tin và đang có sự bùng nổ về tăng trưởng. Các ngành nghề như lập trình máy tính; thiết kế hệ thống; tin học ứng dụng trong tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản; viễn thông và nhiều ngành nghề liên quan đến thông tin khác cũng đang tăng lên không ngừng cả ở phạm vi quốc gia lẫn quốc tế, và đang tạo ra cơ hội để kinh tế phát triển nhanh nếu có chiến lược và bước đi thích hợp, kịp thời trong việc phát triển những ngành nghề đó.

- Các ngành công nghiệp thông tin được coi là là những ngành động lực thúc đẩy sự đổi mới và đẩy mạnh sản xuất của các ngành công nghiệp khác. Thực tiễn cho thấy những nền kinh tế với các ngành công nghiệp thông tin vững chắc thường có khả năng cạnh tranh cao hơn các nền kinh tế khác, và các nhân tố trong những nền kinh tế ấy trở lên công bằng hơn.

- Người ta nhận thấy rằng tác động của việc thay đổi cơ cấu kinh tế (hay thành phần các ngành công nghiệp trong nền kinh tế) liên quan đến sự thay đổi rộng rãi xã hội. Điều này có nghĩa là khi thông tin trở thành bộ phận trung tâm trong các hoạt động kinh tế, thì xã hội cũng như thế sẽ trở thành xã hội thông tin. Hiện nay vai trò của các phương tiện truyền thông đại chúng, công nghệ kỹ thuật số, và các thông tin trung gian khác trong cuộc sống hàng ngày, trong các hoạt động vui chơi giải trí, trong đời sống xã hội, công việc, chính trị, giáo dục, nghệ thuật và nhiều khía cạnh khác của xã hội đã được tăng lên.

Phân loại các ngành công nghiệp thông tin:

Các ngành công nghiệp thông tin đang trở thành các ngành công nghiệp mũi nhọn. Mỗi ngành công nghiệp thông tin có những đặc điểm khác nhau. Xu hướng hiện nay là phân các ngành công nghiệp thông tin thành 6 loại như sau:

(1) Các ngành công nghiệp sản xuất và bán thông tin dưới dạng hàng hoá hoặc dịch vụ. Các sản phẩm truyền thông đại chúng như chương trình truyền hình, phim ảnh, các cuốn sách và tạp chí được xuất bản định kỳ,... chính là các hàng hóa thông tin điển hình. Một số thông tin được cung cấp không phải là những sản phẩm thông tin hữu hình mà là vô hình, chẳng hạn như tư vấn,...

(2) Các ngành dịch vụ xử lý thông tin như: các dịch vụ về pháp lý, ngân hàng, bảo hiểm, lập trình máy tính, xử lý dữ liệu, kiểm thử phần mềm và

nghiên cứu thị trường,... Mặc dù các dịch vụ này không cung cấp thông tin, nhưng vì lợi ích của khách hàng các dịch vụ đó thường đòi hỏi tính chuyên môn cao.

(3) Các ngành công nghiệp mà việc phổ biến hàng hoá thông tin là hoạt động chính của nó như: ngành điện thoại, truyền thanh - truyền hình, truyền thông, và bán lẻ sách báo,....

(4) Các nhà sản xuất thiết bị xử lý thông tin. Các sản phẩm này là sống còn đối với các hoạt động xử lý thông tin, chúng bao gồm các loại máy tính điện tử, các thiết bị tin học, các chương trình phần mềm, các máy in và photocopy, các thiết bị ghi âm, ghi hình, ...

(5) Các ngành công nghiệp chuyên về nghiên cứu, nhưng không đóng vai trò như là cơ sở hạ tầng cho sản xuất thông tin hoặc đưa ra quyết định phức tạp như: ngành dược phẩm và khám chữa bệnh, thiết kế thời trang, chế biến thực phẩm và một số ngành công nghiệp công nghệ cao khác,...

(6) Các ngành công nghiệp không chuyên sâu về nghiên cứu, nhưng lại đóng vai trò như là cơ sở hạ tầng để tạo ra thông tin và đưa ra quyết định phức tạp, chẳng hạn ngành sản xuất các văn phòng phẩm là thuộc loại này, mặc dù đôi khi nó cũng đòi hỏi phải nghiên cứu tổ chức lực lượng lao động và phát triển chất liệu mới. .

Hiện nay, các ngành công nghiệp thông tin được nói đến nhiều là: công nghiệp nội dung, công nghiệp phần mềm và công nghiệp phần cứng. Có thể thấy rằng về cơ bản nó tương ứng thuộc về các ngành công nghiệp (1), (2) và (4) theo phân loại ở trên.

Trong nền kinh tế thông tin, các ngành công nghiệp liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông, tạo nội dung thông tin số hoá giữ vai trò chủ đạo. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, nhất là mạng Internet thế giới dường như được thu nhỏ lại. Nhờ mạng Internet và các kỹ thuật tin học, các quốc gia trên thế giới sẽ dễ dàng liên kết, hợp tác trong phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và vì thế toàn cầu hoá nhất là toàn cầu hoá về kinh tế sẽ trở thành xu thế tất yếu và ngày càng phát triển.

4. Các chỉ tiêu hạt nhân đo lường nền kinh tế thông tin

Các nhà hoạch định chính sách ngày càng có nhu cầu về dữ liệu thực tế và những chỉ số đánh giá về kinh tế thông tin. Trình độ phát triển kinh tế thông tin của mỗi quốc gia được thể hiện tập trung và rõ nét qua trình độ phát triển và mức độ ứng dụng CNTT&TT trong quốc gia đó. CNTT&TT đã trở thành nhân tố chủ yếu trong các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở quy mô vùng, quốc gia cũng như toàn cầu. Việc xác định các chỉ tiêu CNTT&TT để đánh giá tình

hình phát triển kinh tế thông tin của một quốc gia là chủ đề của nhiều hội nghị quốc tế được tổ chức trong nhiều năm, trong đó nhất là hội nghị được tổ chức tại Gionevơ, từ 7-9/2/2005 [9]. Trong hội nghị này đã đề xuất hệ thống chỉ tiêu CNTT&TT hạt nhân hiện được đa số các nước trên thế giới công nhận. Các chỉ tiêu CNTT&TT hạt nhân được xác định bao gồm:

a. Nhóm chỉ tiêu cơ bản về CNTT&TT

- Số người sử dụng Internet: bao gồm những người sử dụng Internet ở những địa điểm công cộng, ở cơ quan, ở các quán cà phê, gia đình.... Số lượng thuê bao Internet không cung cấp đầy đủ thông tin về việc sử dụng Internet vì nhiều người sử dụng Internet cùng sử dụng chung một số thuê bao, và thực tế có rất nhiều người sử dụng Internet ở những địa điểm công cộng, quán cà phê, ...

- Đường truyền băng thông rộng: là điều kiện tối cần thiết đối với kinh doanh điện tử, cho phép các doanh nghiệp có các đường truyền thông đa mục đích. Nó đặc biệt cần thiết và hấp dẫn đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đường truyền băng thông rộng có vai trò quan trọng trong việc phổ biến và sử dụng CNTT&TT, đóng góp của CNTT&TT trong tăng trưởng kinh tế. Đường truyền băng thông rộng được đo bằng số lượng những người thuê bao.

- Số máy tính điện tử: việc truy cập Internet có thể được thực hiện qua nhiều thiết bị khác nhau, nhưng máy tính vẫn là thiết bị chủ yếu và quan trọng nhất. Máy tính là nhất thiết không thể thiếu để phát triển kinh tế thông tin và nhất là để ứng dụng CNTT&TT trong các quá trình sản xuất và kinh doanh điện tử. Việc đánh giá số lượng máy tính được thực hiện qua thống kê các số lượng máy tính được bán ra.

- Số máy điện thoại di động: được đo bằng số người thuê bao trên /100 dân.

b. Nhóm chỉ tiêu về ứng dụng CNTT&TT trong các doanh nghiệp

- Thương mại điện tử (e-commerce)

- Ứng dụng CNTT&TT trong doanh nghiệp (hay e-business): Thuật ngữ e-business được sử dụng để đánh giá việc ứng dụng CNTT&TT trong các doanh nghiệp theo các hoạt động sản xuất kinh doanh và khác với thương mại điện tử, chẳng hạn: các ứng dụng nhằm thay đổi qui trình sản xuất kinh doanh như quản lý việc cung ứng vật liệu và hàng tồn kho, giám sát thực hiện và điều chỉnh kế hoạch, giành và giữ khách hàng, ...

Các giao dịch thương mại điện tử chỉ là một trong số những ứng dụng CNTT&TT trong doanh nghiệp. Thương mại điện tử là một trong những loại ứng dụng mới đang nổi. Về bản chất, đó là những ứng dụng CNTT&TT nhằm tăng hiệu quả các hoạt động giao tiếp giữa doanh nghiệp với người dân và

giữa các doanh nghiệp với nhau. Do thương mại điện tử được nhấn mạnh và nói đến nhiều nên có thể đã gây sự hiểu lầm và làm sai lệch sự quan tâm triển khai nhiều ứng dụng CNTT&TT khác không kém phần quan trọng trong các doanh nghiệp.

Trong Hội nghị Gionevơ đã xác định 12 chỉ tiêu hạt nhân để đánh giá việc sử dụng CNTT&TT trong các doanh nghiệp (e-business) là :

Các chỉ hạt nhân cơ bản về e-business

- + Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng máy tính;
- + Tỷ lệ người lao động sử dụng máy tính;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng Internet;
- + Tỷ lệ người lao động sử dụng Internet;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp có Websire riêng;
- + Tỷ lệ doanh nghiệp có mạng Intranet;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng thông qua Internet;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp mua hàng thông qua Internet;

Các chỉ số hạt nhân mở rộng

- + Tỷ lệ các doanh nghiệp truy cập Internet theo các dạng truy cập;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp có mạng nội bộ LAN;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp có mạng Extranet;
- + Tỷ lệ các doanh nghiệp sử dụng Internet theo các kiểu hoạt động;

c. Nhóm chỉ tiêu về thẻ điện tử, tài chính thương mại và tài chính điện tử:

Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT&TT trong các ngành tài chính, ngân hàng như chuyển nhượng qua ngân hàng, chi trả và thanh toán, chứng từ nợ thu và tín dụng chứng từ, cho vay với tổ chức và hộ gia đình, kinh doanh thẻ, theo dõi cho vay và người vay, thông tin tín dụng điện tử và các hoạt động khác,...

d. Nhóm chỉ tiêu về du lịch điện tử:

Chủ yếu đánh giá việc ứng dụng CNTT&TT trong việc giới thiệu hình ảnh quốc gia, tổ chức các tour du lịch trực tuyến theo yêu cầu khách hàng và tiết kiệm chi phí cho các tour du lịch,...

I. Phương hướng cơ bản CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, là nơi đang chiếm đại bộ phận dân cư lao động xã hội và đất đai, có điều kiện phát triển, là nguồn nội lực to lớn và đang là lợi thế của đất nước ta. Phải tập trung cao hơn với những dự án cụ thể thiết thực để đưa nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, đưa nông nghiệp, nông thôn phát triển, từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Phải giành một tỷ lệ quan trọng các nguồn vốn huy động được để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, hình thành các tổ hợp công - nông nghiệp - dịch vụ ở những địa bàn cho phép để chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất công cụ lao động nông nghiệp, phát triển các loại dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ khoa học - kỹ thuật, cung cấp vật tư, giống cây trồng, vật nuôi và tiêu thụ sản phẩm cho nông, lâm, ngư nghiệp. Đổi mới chính sách và tháo gỡ các ách tắc để phát triển toàn diện, bền vững; khuyến khích thật mạnh việc khai thác, đưa vào sử dụng đất trống, đồi núi trọc và đất còn hoang hóa, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, tăng sức mua và phát triển ổn định thị trường nông thôn.

II. Các giải pháp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới. Một là, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở đảm bảo an toàn lương thực quốc gia. Trước hết hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn để có điều kiện ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến cho những cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, tính hàng hóa cao; chuyên canh để có nông sản hàng hóa nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nông sản, bao gồm cả lâm sản và thủy, hải sản, ưu tiên phát triển các cây trồng và vật nuôi có quy mô xuất khẩu tương đối lớn và thị trường ổn định, đặc biệt coi trọng các sản phẩm quý hiếm ta có lợi thế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn còn phải nhằm nâng tỷ trọng và tốc độ phát triển của công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn. Muốn vậy, phải coi công nghệ sinh học và công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch nông - lâm - thủy, hải sản để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của hàng nông sản là nội dung cốt lõi của CNH, HĐH sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Điều đó đòi hỏi phải có quy hoạch, chính sách phù hợp, kết hợp lợi ích và tìm ra mô hình tối ưu để giải quyết quan hệ giữa người làm ra nguyên liệu và người chế biến tiêu thụ. Hai là, phát triển công nghiệp nông thôn, kết cấu hạ tầng, dịch vụ nông thôn, tiến hành phân công lại lao động ở nông thôn theo hướng giảm lao động thuần nông, tăng lao động trong những ngành phi nông nghiệp trên cơ sở phát triển các ngành nghề, làng truyền thống và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp chế biến, công nghiệp nông thôn sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, công nghiệp khai thác và chế biến các nguồn nguyên liệu phi nông nghiệp, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân v.v... Muốn vậy phải tăng tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn, ưu đãi, khuyến khích mọi người dân, mọi thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài phát triển công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn nhằm phát triển kinh tế, tạo việc làm tăng thu nhập ở nông thôn. Xây dựng những khu công nghiệp quy mô nhỏ, các trung tâm kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn. Trong phát triển công nghiệp nông thôn thì phải đặc biệt chú ý phát triển công nghiệp chế biến nông sản để đảm bảo tiêu thụ nông sản cho nông dân. Hiện nay, nhiều cơ sở chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, kể cả cơ sở quy mô lớn, thiết bị và công nghệ còn lạc hậu, hiệu quả thấp, chưa làm được vai trò là người bao mua tin cậy của nông dân, chưa có cơ chế hợp lý để gắn lợi ích của các nhà máy chế biến với lợi ích của nông dân, các hộ nông dân sản xuất nguyên liệu thường phải chịu thiệt thòi, thậm chí thua lỗ. Vì vậy, việc ưu tiên

đầu tư nâng cấp, mở rộng các kho chứa, thiết bị phơi sấy, bảo quản sau thu hoạch, các cơ sở chế biến thuộc các thành phần kinh tế trong nông nghiệp đi đôi với chấn chỉnh hoạt động theo hướng gắn kết hài hòa hiệu quả của nhà máy với lợi ích của nông dân, phải được coi là yêu cầu quan trọng để mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cho nông dân và nâng cao chất lượng hàng nông sản xuất khẩu. Chính phủ sẽ bổ sung chính sách hỗ trợ về vốn vay, về thuế, về chuyển giao công nghệ đối với các cơ sở chế biến nông sản ở nông thôn để giúp họ tự vươn lên đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Ba là, thực hiện chính sách ruộng đất theo hướng thúc đẩy phát triển nông nghiệp hàng hóa, trên cơ sở sử dụng ruộng đất có hiệu quả. Cho phép tích tụ ruộng đất lành mạnh, nhưng không làm bản cùng hóa một bộ phận nông dân. Tích tụ ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn tạo ra việc làm và thu nhập cao hơn cho dân cư nông thôn. Phát triển kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau ở những nơi có nhiều ruộng đất, khai phá đất hoang để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc... Chính sách đất đai phải tạo điều kiện và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hiện có và khai thác nhanh đất hoang hóa đang còn chiếm một diện tích lớn; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng đất vào mục đích chuyên dùng phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trên nguyên tắc đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và pháp luật, Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài với các quyền cụ thể tùy mục đích và đối tượng sử dụng đất. Bốn là, đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thực hiện thủy lợi hóa, điện khí hóa, cơ giới hóa, tăng nhanh trang bị kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất nông nghiệp và nông thôn, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến cho nông dân. Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện để đẩy mạnh sản xuất và sử dụng sản phẩm cơ khí phục vụ nông nghiệp. Nâng cao dần trình độ công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Lựa chọn và nhanh chóng tiếp thu những công nghệ hiện đại, phương pháp quản lý tiên tiến ở những khâu, những ngành then chốt, có ý nghĩa quyết định và tác động trực tiếp đến việc đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của nhiều ngành khác. Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nông thôn theo sở trường, thế mạnh về năng lực và bàn tay khéo léo của người Việt Nam, phù hợp với nhu cầu thị trường. Công nghiệp và dịch vụ sẽ là những ngành kinh tế ngày càng chiếm vị trí quan trọng và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong kinh tế nông thôn. Nhà nước giúp đào tạo cán bộ khoa học, công nhân kỹ thuật, các nhà kinh doanh cho nông nghiệp, nông thôn. Năm là, chú trọng phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cả trong và ngoài nước. Đây là vấn đề bức xúc, đóng vai trò quyết định trở lại đối với sản xuất và đời sống của nông ngư dân. Cả nước là một thị trường thống nhất, phát triển sản xuất tăng sức mua dân cư, củng cố hệ thống thương nghiệp nông thôn. Tạo ra một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực mà ta có ưu thế và có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Giữ vững và mở rộng thị trường đã tạo lập được. Đẩy mạnh việc tìm thị trường mới, đa phương và đa dạng hóa quan hệ thương mại quốc tế, giảm sự tập trung vào một vài đối tác và việc mua bán qua thị trường trung gian nhằm tăng hiệu quả xuất khẩu và tạo được thị trường ổn định. Xuất phát từ nhu cầu thị trường để tổ chức sự hợp tác liên kết từ sản xuất đến lưu thông chế biến tiêu thụ từng loại nông sản. Sáu là, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn. CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn phải gắn với chuyên đổi, xây dựng và phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác trên cơ sở tự nguyện của các hộ nông dân theo hướng chuyên đổi hợp tác xã

TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ TRONG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VÀ

TÍNH THÍCH ỨNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1

PGS.TS. Thái Bá Cần

Mục tiêu của báo cáo là khảo sát trình độ công nghệ trong sản xuất công nghiệp ở một số lĩnh vực kỹ thuật, sự thích ứng của chương trình đào tạo với thực tế sản xuất, từ đó đề xuất những kiến nghị trong việc xây dựng chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Vậy chất lượng đào tạo là gì?

Thông thường nói đến chất lượng đào tạo, người ta chú ý đến ba khía cạnh: chất lượng chương trình học, chất lượng giảng dạy và chất lượng học tập. Nhưng yếu tố cuối cùng mà xã hội quan tâm chính là sản phẩm của quá trình đào tạo: nguồn nhân lực.

Việc đánh giá sản phẩm đào tạo qua việc nghiên cứu khả năng hoàn tất chương trình học của sinh viên qua các kỳ thi và văn bằng là việc đánh giá hiệu quả trong của quá trình đào tạo - công việc thường làm của các trường đại học. Điều mà các trường đại học của ta thường chưa quan tâm đầy đủ là việc đánh giá "sự thành công nghề nghiệp" (professional success) của người sinh viên sau khi ra trường - đánh giá hiệu quả ngoài.

Sự thành công của sinh viên tốt nghiệp được thể hiện qua bốn nhóm yếu tố:

- Các số đo về thời gian chuyển tiếp từ khi người sinh viên tốt nghiệp cho đến khi tìm được việc làm.
- Các số đo về sự thành công nghề nghiệp, trong đó bao gồm cả mức lương và chức vụ được đảm nhận.
- Các số đo chủ quan về sự thành công nghề nghiệp, bao gồm những nhận xét chủ quan của người cựu sinh viên về công việc làm của mình: sự thỏa mãn trong công việc, cơ hội sử dụng các kiến thức, khả năng đã được học tập ở nhà trường, cơ hội tiến xa hơn trong vấn đề đào tạo chuyên môn, sự hợp tác với các đồng nghiệp và tính chất an toàn của công việc đang đảm nhận cũng như các đánh giá khách quan của người sử dụng lao động về khả năng của sinh viên tốt nghiệp (SVTN).
- Các đánh giá của cựu sinh viên về mối liên hệ giữa chương trình giảng dạy - học tập ở nhà trường với thực tiễn nghề nghiệp.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chất lượng đào tạo, nhưng định nghĩa đơn giản và được nhiều người chấp nhận là:

Chất lượng đào tạo là mức độ đáp ứng mục tiêu đề ra

1

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM

Trong báo cáo này chúng tôi trình bày một số kết quả khảo sát về trình độ công nghệ của sản xuất công nghiệp của một số ngành trong khu vực tam giác công nghiệp quan trọng phía Nam: TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương,

những đánh giá của các cựu sinh viên, những người sử dụng lao động về sự thành công nghề nghiệp của những sinh viên tốt nghiệp và về mối liên hệ giữa chương trình giảng dạy - học tập ở nhà trường với thực tiễn nghề nghiệp để trên cơ sở đó có thể đưa ra được những mục tiêu chính xác cho việc xây dựng chương trình đào tạo.

Mỗi chương trình đào tạo có một mục tiêu cụ thể: sản phẩm được đào tạo ra phải thực hiện được những công việc nhất định trong xã hội. Mục tiêu cụ thể này phải phù hợp với mục tiêu giáo dục chung đối với từng cấp học đã được qui định trong luật giáo dục và phù hợp với những yêu cầu của thực tế sản xuất.

Để xây dựng hoặc đổi mới một chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu đề ra, ngoài việc phân tích các yếu tố bên trong như: khối lượng kiến thức, nội dung kiến thức, trình độ kỹ năng v.v.. một vấn đề hết sức quan trọng là phải phân tích được mối quan hệ giữa chương trình đào tạo, chương trình các môn học với môi trường bên ngoài - nơi mà những người tốt nghiệp sẽ ra công tác.

Điều này, trong những năm qua chưa được coi trọng đúng mức, chính vì vậy mà sản phẩm đào tạo của các trường luôn bị xã hội cho là chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng làm việc, không phù hợp thực tế v.v.. mặc dù trong thời gian học tập ở trường sinh viên đã phải học một khối lượng kiến thức khổng lồ !

Vì vậy, việc nghiên cứu môi trường bên ngoài - trình độ công nghệ và các yêu cầu thực tiễn sản xuất - để xây dựng mới cũng như cải tiến các chương trình đào tạo hiện có là một vấn đề hết sức quan trọng hiện nay. Việc nghiên cứu này sẽ làm tăng hiệu quả đào tạo giúp cho các trường đưa ra được những chương trình đào tạo phù hợp để các sản phẩm được đào tạo ra đáp ứng được các yêu cầu nhân lực của xã hội.

I. Khảo sát về trình độ công nghệ của các doanh nghiệp:

Trình độ công nghệ trong các lĩnh vực khác nhau rất khác nhau. Sự cách biệt còn thể hiện giữa các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực. Khó có thể đưa ra được một nhận xét chung về trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp hiện nay. Vì vậy, việc đánh giá trình độ công nghệ trong các doanh nghiệp được thực hiện bằng các khảo sát riêng rẽ trong từng lĩnh vực.

Trong quá trình thâm nhập thực tế để thu thập các thông tin phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài, chúng tôi đã chọn một số doanh nghiệp điển hình trong từng lĩnh vực để khảo sát. Các lĩnh vực được chọn để khảo sát là:

—

Cơ khí chế tạo máy

-

Cơ khí ô tô

—

Điện

-

Điện tử

—

Công nghệ cắt may

-

Công nghệ In

Có trên 50 cơ quan, đơn vị đã được khảo sát trong quá trình thâm nhập thực tế, trong đó có:

-

Công ty TNHH sửa chữa ô tô Sài Gòn.

-

Công ty TNHH Thuận Lâm (Peugeot Importer)

-

Công ty ô tô Toyota Biên Hòa

-

Công ty cơ khí ô tô Sài Gòn (SAMCO)

-

Công ty ô tô Toyota Tân Bình

-

Công ty ô tô Mêkông

-

Công ty ô tô Mercedes - Benz Việt Nam

-

Công ty ô tô Ford Việt Nam

-

Công ty ô tô Isuzu Việt Nam

-

Công ty ô tô Ngôi Sao (VINASTAR)

-

Công ty điện tử Toshiba

-

Công ty thiết bị điện Thibidi

-

Nhà máy thuốc lá Sài Gòn

-

Nhà máy thủy điện Trị An

-

Nhà máy Giấy Tân Mai

-

Nhà máy Casumina

-

Công ty truyền tải điện 4

-

Công ty TNHH nhựa và hóa chất TPC VINA

-

Công ty sữa Việt Nam Foremost

-

Công ty sản phẩm máy tính Fujitsu - Việt Nam

–

Công ty thang máy Viet - Sin

–

Công ty xây lắp và phát triển Bưu điện TP. Hồ Chí Minh

–

Công ty điện tử ANAM

–

Công ty TNHH V.A.E

–

Công ty công nghiệp chính xác (VPIC)

–

Công ty may Nhà Bè

–

Công TNHH TM - DV điện tử công nghiệp và tự động hóa

–

Công ty cổ phần thủy sản số 1

–

Công ty Cổ phần Cơ - Điện lạnh (REE)

–

Công ty TNHH thiết bị lạnh Việt.

–

....

Các ý kiến đánh giá về thực trạng công nghệ một số ngành:

1. Ngành công nghệ Cơ khí chế tạo máy:

Qua khảo sát 14 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cơ khí cho thấy:

a. Các cơ sở sản xuất trong nước:

–

Hầu hết các thiết bị máy móc có độ tuổi trung bình 30 năm.

–

Công suất thiết bị sử dụng rất thấp khoảng 20% 30%, các định mức thiết kế tiêu thụ năng lượng đều rất cao.

–

Chất lượng sản phẩm thấp, không ổn định, thiếu phương tiện đo lường kiểm soát chất lượng.

–

Khoảng 20% trang thiết bị được đổi mới, trong đó chỉ có khoảng 10% thiết bị hiện đại nhưng không đồng bộ, chủ yếu ở các cơ sở sản xuất nhỏ, tư nhân.

–

Một số cơ sở đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO.

b. Các cơ sở sản xuất liên doanh

–

Trang thiết bị chủ yếu được sản xuất từ năm 1990 đến năm 1995.

—

Mức độ tự động hóa chỉ đạt tới bán phần, chưa có cơ sở đạt mức độ tự động hóa hoàn toàn.

—

Công suất thiết bị đạt từ 70% đến 80%.

—

90% cơ sở áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO.

c. Các cơ sở dịch vụ

—

Công tác chủ yếu là lắp ráp, bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ.

2. Ngành công nghệ Cơ khí ô tô:

Qua khảo sát 10 doanh nghiệp gồm 6 doanh nghiệp liên doanh, 1 doanh nghiệp quốc doanh, 3 doanh nghiệp tư doanh thuộc lĩnh vực cơ khí ô tô cho thấy:

Các doanh nghiệp Cơ khí ô tô hoạt động rất đa dạng bao gồm nhiều lĩnh vực: sửa chữa, mua bán phụ tùng, lắp ráp tổng thành ô tô, thiết kế chế tạo khung thùng ô tô, thiết kế chế tạo bộ phận ô tô chuyên dùng, mua bán ô tô và dịch vụ hậu mã, v.v.. Nhìn chung, các doanh nghiệp cơ khí ô tô đều có mức độ phát triển tương đồng về trình độ công nghệ.

—

Trang thiết bị chủ yếu được sản xuất từ sau năm 1990, đa số thuộc khối G7 và Nhật.

—

Mức độ tự động hóa của thiết bị : do người trực tiếp điều khiển chiếm 50%, bán tự động chiếm 40% và tự động hoàn toàn chiếm 10%.

3. Ngành công nghệ Điện - Điện tử:

Qua khảo sát 23 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Điện - Điện tử cho thấy:

Công nghệ mà các công ty, nhà máy đang sử dụng thuộc thế hệ từ tương đối mới đến thế hệ mới chiếm 81,2%. Các nhà doanh nghiệp đã tự đánh giá về trình độ công nghệ của đơn vị mình so với các xí nghiệp cùng lĩnh vực trong nước là tân tiến chiếm 62,5%. So với các xí nghiệp cùng lĩnh vực trong khu vực và trên thế giới: tiên tiến chiếm 44%, trung bình chiếm 56%

Tóm lại, thực trạng công nghệ của các công ty, nhà máy trong lĩnh vực Điện - Điện tử khu vực thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận là: công nghệ thuộc thế hệ mới và trình độ công nghệ so với khu vực và trên thế giới là trung bình.

4. Ngành Công nghệ cắt may:

—

Đa số trang thiết bị đang được sử dụng tại các doanh nghiệp đều sản xuất từ khối G7 và Nhật. Có 1/3 là tương đối mới và 2/3 là mới. Thiết bị cũ hầu như không còn được sử dụng.

—

Mức độ tự động hóa: hầu hết là tự động bán phần, số còn lại là do

người trực tiếp điều khiển.

—

Trình độ công nghệ: các doanh nghiệp tự đánh giá có trình độ công nghệ mới chiếm 75% và trung bình chiếm 25% so với các doanh nghiệp trong nước. So với các doanh nghiệp cùng lĩnh vực trong khu vực và trên thế giới thì 75% cho là trung bình, 25% cho là mới.

5. Ngành Công nghệ In:

Ngành sản xuất in bao gồm 3 công đoạn: trước in - in - sau in. Vì năng lực sản xuất, phần lớn các cơ sở in (từ gọi chung các đơn vị kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến mọi hình thức gia công, sản xuất các loại ấn phẩm) nhỏ chỉ tập trung thực hiện một công đoạn sản xuất trong 3 công đoạn trên. Các cơ sở in quốc doanh lớn thường thực hiện cả 3 công đoạn để chủ động trong sản xuất, hoàn thành trọn vẹn ấn phẩm không bị lệ thuộc vào hoạt động của các cơ sở khác. Trong 11 cơ sở in trả lời khảo sát, 100% có đủ cả 3 khâu sản xuất

a. Công đoạn trước in:

Hầu hết các cơ sở in tại thành phố đều dùng phương pháp chế bản điện tử.

Phương pháp chế bản quang cơ đang bị loại bỏ dần, hiện chỉ còn tồn tại ở các xí nghiệp in nhỏ ở các tỉnh.

Để thực hiện việc chế bản điện tử các cơ sở in đều trang bị các máy vi tính (IBM hay MAC) có cấu hình phù hợp cho công việc nhưng chỉ xí nghiệp lớn mới

có đủ khả năng trang bị các máy quét hình (scanner) chuyên dùng có chất lượng cao và các máy xuất phim khổ lớn. Trong 11 cơ sở in trả lời khảo sát, 8/11 có máy quét hình và xuất phim thuộc thế hệ mới. Tại các cơ sở này yếu tố cạnh tranh nằm chủ yếu ở giai đoạn thiết kế ấn phẩm.

Trong thời gian tới sẽ dần dần chuyển qua công nghệ ghi bản trực tiếp (không qua xuất phim - phơi bản như hiện nay) với máy móc hoàn toàn hoạt động bằng vi mạch trên cơ sở kỹ thuật số.

b. Công đoạn in:

Phần lớn các máy in của các cơ sở in lớn tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội được sản xuất từ năm 1985 trở lại với mức độ tự động hóa tương đối cao, một số xí nghiệp in (Liksin, Trần Phú, In quân đội 2, v.v..) đã nhập máy tự động hóa hoàn toàn, thuộc thế hệ mới nhất của thế giới.

c. Công đoạn sau in:

Mới bắt đầu được chú ý đầu tư trong 5 năm gần đây. Có 2 lý do chính khiến cho các cơ sở in ít chú trọng giai đoạn sau in này:

—

Nhu cầu xã hội chưa đòi hỏi các ấn phẩm có mức độ hoàn tất cao cấp, đa dạng, đặc biệt, v.v..

—

Giá nhân công tương đối rẻ, phù hợp cho việc gia công thủ công, đơn giản.

—
Vì 2 lý do nêu trên nên công việc thành phẩm phần lớn đang được thực hiện thủ công hoặc bán thủ công với một số kỹ thuật hoàn tất sản phẩm đơn giản.

Tóm lại, mức độ công nghệ của các cơ sở in không đồng đều. Các cơ sở in có quy mô lớn, các cơ sở in tại các thành phố lớn có công nghệ, trang thiết bị hiện đại hơn các cơ sở in có quy mô nhỏ, các cơ sở in tại các thành phố nhỏ. Nhìn chung, mức độ công nghệ trước in và in cao hơn giai đoạn sau in.

II. Khảo sát tính thích ứng của chương trình đào tạo với thực tế sản xuất:

Sự thích ứng của chương trình đào tạo với thực tế sản xuất là mối quan hệ giữa khả năng lao động của sinh viên tốt nghiệp với yêu cầu thực tiễn sản xuất. Mối quan hệ này có thể được thể hiện trên nhiều phương diện như:

—
Ý kiến đánh giá của người quản lý lao động về khả năng đáp ứng công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp, qua đó cho thấy về khả năng thích ứng của chương trình đào tạo.

—
Ý kiến của cựu sinh viên về kiến thức được lĩnh hội trong các chương trình đào tạo của nhà trường so với yêu cầu thực tiễn trong sản xuất.

—
Nhu cầu xã hội đối với đội ngũ cán bộ kỹ thuật trong tương lai.

Cụ thể với các ngành đào tạo như sau:

A. Ý kiến của người sử dụng lao động:

1. Ngành Cơ khí chế tạo máy:

—
Các cơ sở sản xuất luôn có nhu cầu cao trong tuyển dụng kỹ sư cơ khí.

—
Các cơ sở dịch vụ đề nghị nên trang bị kiến thức tổng hợp cho sinh viên.

2. Ngành Cơ khí ô tô:

Qua thực tế khảo sát và rà soát lại chương trình đào tạo ngành Cơ khí động lực (Cơ khí ô tô) của trường, chúng tôi có một số nhận xét sau:

—
Hầu hết các doanh nghiệp đều yêu cầu người kỹ sư phải có năng lực tổ chức quản lý, có trình độ tin học ứng dụng ở mức khá hoặc giỏi. Riêng các doanh nghiệp có thiết kế chế tạo còn đòi hỏi người kỹ sư phải có khả năng lập trình ở mức khá hoặc giỏi.

—
Về ngoại ngữ, các doanh nghiệp luôn cần người kỹ sư có trình độ B hoặc C một ngoại ngữ nào đó phù hợp với công việc được giao, phổ biến nhất là Anh ngữ.

—
Về kiến thức cơ bản cần trang bị cho sinh viên ở mức tổng quát để có

thể thích ứng với nhiều mảng công tác khác nhau, trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn thuộc chuyên ngành hẹp, kiến thức nghệ thuật giao tiếp khách hàng, kiến thức an toàn lao động và luật lao động, tác phong công nghiệp cho người lao động tương lai.

3. Ngành Điện - Điện tử:

Qua tìm hiểu từ các buổi trao đổi trực tiếp cũng như căn cứ vào các phiếu khảo sát nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực tốt nghiệp từ trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, kết quả cho thấy:

Các

nhà quản lý đề xuất cần trang bị thêm cho sinh viên:

–

Kiến thức về lĩnh vực tự động thuộc chuyên ngành.

–

Kiến thức tổ chức quản lý.

–

Kiến thức về công nghệ thông tin.

–

Kiến thức ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành.

4. Ngành Công nghệ cắt may

a. Khả năng tiếp cận thực tế công việc

Qua số liệu điều tra, khảo sát tại các công ty đang trực tiếp sử dụng đội ngũ kỹ sư ngành Công nghệ cắt may cho thấy:

–

Có 85% ý kiến cho rằng sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất đạt khá (70% đến 80%) và đáp ứng tốt nhu cầu thực tế sản xuất. Tuy nhiên, trường chỉ trang bị được cho sinh viên các kiến thức chuyên môn cơ bản, tạo tiền đề cho việc tiếp thu những kiến thức chuyên môn nâng cao sau này. Vì vậy, so với thực tế sản xuất có một chênh lệch khá xa.

–

Có 57,14% lãnh đạo các đơn vị cho rằng do sinh viên ít được đi tham quan thực tế, thiếu thực tập nhà máy nhất là môn qui trình công nghệ, sinh viên chỉ đáp ứng được về mặt lý thuyết.

–

Có 57,1% ý kiến lãnh đạo các công ty và 35,5% ý kiến của các kỹ sư cho rằng việc trang bị cho sinh viên khối kiến thức tin học - ngoại ngữ chuyên ngành may là cấp thiết.

Tuy còn nhiều bất cập nhưng số liệu khảo sát cũng cho thấy:

–

Có 38,6% ý kiến lãnh đạo các công ty cho rằng sinh viên sau khi tốt nghiệp nắm vững các kiến thức chuyên môn tổng quát, nhưng khả năng vận dụng vào thực tế còn nhiều hạn chế.

–

Có 80% ý kiến lãnh đạo các công ty đánh giá các sinh viên sau khi tốt

nghiệp có khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến, có phương pháp làm việc khoa học, có ý thức cầu tiến, có sáng tạo trong khoa học, nhạy bén nắm bắt công việc.

–

Tuy nhiên do Kiến thức chuyên môn mới chưa được cập nhật kịp thời nên khả năng đáp ứng với công việc thực tế của sinh viên chưa cao.

5. Ngành Công nghệ In:

Thông kê các bản trả lời khảo sát của 13 cơ sở in cho thấy các kiến thức mà các cơ sở sử dụng nhân lực yêu cầu trang bị cho sinh viên như sau:

–

Kiến thức tổng quát (theo diện rộng)

: 4/13

–

Kiến thức sâu thuộc chuyên ngành hẹp

: 9/13

–

Kiến thức tổ chức quản lý

: 9/13

–

Kiến thức ứng dụng công nghệ thông tin

: 8/13

–

Kiến thức ngoại ngữ

: 9/13

–

Kiến thức điều khiển tự động

: 4/13

Qua tiếp xúc trực tiếp với các đơn vị đã tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp từ khoa Kỹ thuật in, chúng tôi ghi nhận được các lời phê bình như sau:

–

Kiến thức tay nghề thực tế yếu, thiếu khả năng tổng hợp.

–

Ý thức làm việc tập thể yếu.

–

Thiếu khả năng quản lý, tổ chức công việc (điều độ sản xuất).

–

Thiếu kiến thức về kinh tế,

–

Khả năng đọc, dịch tài liệu chuyên ngành yếu.

B. Ý kiến của cựu sinh viên:

Qua khảo sát 259 ý kiến của cựu sinh viên (tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng) loại hình đào tạo chính qui, không chính qui; Trong đó:

–

10% thuộc ngành Cơ khí chế tạo máy

—

14% thuộc ngành Cơ khí ô tô

—

7% thuộc ngành Kỹ thuật công nghiệp

—

10% thuộc ngành Kỹ thuật nữ công

—

03% thuộc ngành Kỹ thuật in

—

20% thuộc ngành Kỹ thuật điện - điện tử

—

15% thuộc ngành Điện khí hóa - cung cấp điện

—

14% thuộc ngành Công nghệ cắt may

—

06% thuộc ngành Thiết kế máy

Kết quả nhận được như sau :

a. Sự thích ứng của chương trình đào tạo:

—

Chưa tốt

: 34%

—

Đạt yêu cầu

: 56%

—

Rất tốt

: 7%

—

Không có ý kiến

: 3%

b. Khả năng bản thân đáp ứng với công việc:

—

Bình thường

: 33%

—

Khá tốt

: 24%

—

Tốt

: 30%

—

Rất tốt

: 4%

—

Còn thấp

: 7%

—

Không có ý kiến

: 2%

c. Ý kiến về tính phù hợp đối với các khối kiến thức và kiến nghị:

Cơ bản:

—

Hợp lý

: 27%

—

Chưa hợp lý

: 20%

—

Thêm thời gian

: 16%

—

Bớt thời gian

: 13%

—

Không có ý kiến

: 24%

Cơ sở:

—

Hợp lý

: 28%

—

Chưa hợp lý

: 18%

—

Thêm thời gian

: 14%

—

Bớt thời gian

: 11%

—

Không có ý kiến

: 29%

Chuyên ngành

—

Hợp lý

:

8%

—

Chưa hợp lý

:

19%

—

Thêm thời gian

:

63%

—

Không ý kiến

:

10%

d. Điều chỉnh môn học

Thời gian

—

Tăng lý thuyết

: 49%

—

Tăng thực hành

: 75%

—

Giảm lý thuyết

: 14%

—

Giảm thực hành

: 3%

Nội dung

—

Tăng lý thuyết

: 69%

—

Tăng thực hành

: 73%

—

Giảm lý thuyết

: 19%

—

Giảm thực hành

: 3%

Cần học thêm

—

Lý thuyết

: 43%

—

Thực hành, thí nghiệm : 40%

—

Thực hành

: 19%

Cần bổ sung

—

Thí nghiệm

:

6%

—

Thực hành mô phỏng

:

31%

—

Thực hành sản xuất

:

61%

Thực tập sản xuất ngoài trường:

—

Rất cần thiết

:

66%

—

Nên

:

24%

—

Không cần thiết

:

9%

e. Bằng lòng với Ngành, Trường
Ngành học

—

Có

:

91%

—

Không

:

7%

Trường học

–

Có

:

92%

–

Không

:

5%

III. Một số kết luận

Về trình độ công nghệ:

1. Trình độ công nghệ trong sản xuất công nghiệp trên địa bàn khảo sát rất không đồng đều: có sự chênh lệch lớn trong trình độ công nghệ giữa các ngành nghề và trong mỗi ngành trình độ công nghệ giữa các doanh nghiệp cũng có khoảng cách khá lớn.

2. Nhìn chung, ít có doanh nghiệp có trình độ công nghệ ở mức cao, phần lớn ở mức trung bình của khu vực, còn nhiều doanh nghiệp đang sản xuất với các công nghệ cũ, đặc biệt trong lĩnh vực Cơ khí.

3. Trình độ quản lý của các doanh nghiệp chưa được cải tiến nhiều, chỉ mới có một tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp thực hiện việc quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn

ISO.

Về chất lượng đào tạo:

1. Ở các mức độ khác nhau, theo đánh giá của người sử dụng lao động khoảng 70% SVTN đáp ứng được nhu cầu công việc, con số đó theo sự tự đánh giá của cựu sinh viên là 90%.

2. Những mặt yếu kém của SVTN ở chỗ:

Kiến thức lý thuyết tạm được nhưng tay nghề thực tế yếu.

-

Kiến thức rời rạc, thiếu khả năng tổng hợp. Không biết vận dụng kiến

-

thức để giải quyết các vấn đề có tính hệ thống.

Không biết cách làm việc tập thể, theo đội nhóm với tư cách một thành

-

viên.

Thiếu khả năng quản lý, tổ chức công việc (điều độ sản xuất).

-

Thiếu kiến thức về kinh tế, lúng túng khi phải tính giá thành sản phẩm,

-

v.v..

Trình độ ngoại ngữ yếu, đặc biệt là khả năng đọc dịch tài liệu kỹ thuật

-

chuyên ngành.

Về sự thích ứng của chương trình đào tạo

1. Có 63% cho rằng chương trình đào tạo là phù hợp, 34% cho rằng chưa hợp lý và 3% không có ý kiến. Con số này cho thấy chương trình đào tạo còn có nhiều bất ổn cần phải điều chỉnh.

2. Về khối kiến thức Cơ bản và Cơ sở ý kiến khá phân tán nhưng đối với khối kiến thức chuyên ngành ý kiến khá tập trung, cụ thể là chỉ có 8% cho là hợp lý còn lại phần lớn đều cho rằng cần tăng cường cả về thời lượng lẫn nội dung.

3. Một số đề xuất cụ thể của cựu sinh viên tập trung vào các điểm:

Đề nghị giảm các học phần chính trị, quân sự

-

Tăng cường thí nghiệm cho các môn học cơ sở và lý thuyết chuyên

-

ngành.

Bổ sung các môn học mới như: ứng dụng máy tính trong nghề nghiệp,

-

kiến thức quản lý, các công nghệ mới như PLC, thủy lực, khí nén, lập trình gia công trên máy tính, v.v.. kiến thức về bảo trì, bảo dưỡng công nghiệp.

Tăng cường thực tập sản xuất ở xí nghiệp.

-

Nên cho phép sinh viên ở học kỳ cuối được tự chọn hướng chuyên sâu

-

trong ngành đào tạo để có thể đáp ứng ngay cho công việc sau khi tốt nghiệp.

Những ý kiến trên là hết sức xác đáng và cần được điều chỉnh khi thiết kế, điều chỉnh các Chương trình đào tạo ở trường ĐHSP KT nói riêng và ở các trường

ĐH Kỹ thuật nói chung.

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, hướng nào?



Thứ hai, 04 Tháng 1 2010 10:14

Mặc dù ngành công nghiệp công nghệ thông tin của Việt Nam đã và đang tăng trưởng khá nhanh nhưng phần lớn các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, manh mún và năng suất thấp.

Tại buổi tọa đàm "Thúc đẩy công nghiệp công nghệ thông tin – truyền thông Việt Nam" do Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức ngày 23/12, ông Nguyễn Trọng Đường, Vụ trưởng Vụ Công nghệ thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông) cho biết, từ năm 2000 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành công nghiệp công nghệ thông tin luôn đạt từ 20- 25%/năm. Năm 2008, doanh thu của ngành này đạt hơn 5,22 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2007; năm

2009 cũng ước đạt gần 20%, tương đương khoảng 6,26 tỷ USD.

Nổi bật là một số ngành như công nghiệp phần mềm, trong 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng trung bình là 35%/năm; công nghiệp nội dung số tăng trên 55%/năm; công nghiệp phần cứng, điện tử luôn thuộc top 10 ngành công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao; đã có nhiều khu công nghiệp, trung tâm công nghệ thông tin tập trung ở Tp.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng...

Mặc dù vậy, theo ông Đường, hầu hết các doanh nghiệp công nghệ thông tin đều có quy mô nhỏ, manh mún và năng suất thấp. Như ngành công nghiệp điện tử và phần cứng máy tính đang chiếm tỷ trọng lớn nhưng lại có giá trị gia tăng rất thấp, chủ yếu là lắp ráp, trong khi công nghệ lõi - lĩnh vực có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao thì lại chưa được đầu tư.

Ngành công nghiệp phần mềm có tốc độ tăng trưởng nhanh nhưng phát triển chủ yếu là... tự phát, mới chỉ tập trung vào các dịch vụ giải trí, các sản phẩm nội dung số nhập ngoại vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong các sản phẩm được phát hành.

"Dù ngành công nghiệp nội dung số đạt 700 hay 800 triệu USD nhưng có tới 70- 80% giá trị là "của những người chơi game đóng góp", chứ đâu phải mạnh về sản xuất, ngành công nghiệp nội dung số đã có gì đâu", ông Chu Tiến Dũng, Giám đốc Công ty phần mềm Quang Trung nói.

Tuy nhiên, theo nhận định của Bộ Thông tin và Truyền thông, trong những năm tới, ngành này sẽ còn phát triển rất mạnh do xu hướng hội tụ ngày càng sâu rộng giữa điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin. Đặc biệt là ngành nội dung số sẽ có xu hướng phát triển bùng phát, khi các dịch vụ, tiện ích được dự báo sẽ phát triển mạnh trên nền công nghệ 3G.

"Hơn nữa, Việt Nam đã và đang trở thành điểm đến hấp của nhiều nhà đầu tư và các công ty đa quốc gia, như Intel, Samsung, Foxcon...", báo cáo của Bộ này cho biết.

Cần có những công ty chiến lược

Theo dự tính của Bộ Thông tin và Truyền thông, đến năm 2015, doanh thu của toàn ngành này sẽ đạt khoảng 25,5 tỷ USD, với tốc độ trung bình hàng năm là 20%, trong đó công nghiệp phần cứng là 8 tỷ USD, phần mềm là 2,2 tỷ; nội dung số là 2,3 tỷ và công nghiệp viễn thông là 13 tỷ USD. Còn mục tiêu đến năm 2020, doanh thu toàn ngành đạt khoảng 50 tỷ USD.

Tuy nhiên, câu hỏi mà nhiều chuyên gia tâm huyết đặt ra là liệu Việt

Nam sẽ phát triển nền công nghiệp công nghệ thông tin theo hướng mạnh về sản xuất, để tạo ra những sản phẩm mang thương hiệu riêng của Việt Nam hay chỉ là nước tiêu thụ, ứng dụng mạnh các sản phẩm, phát minh của thế giới.

Một số ý kiến cho rằng, để có một nền công nghiệp công nghệ thông tin mạnh thì Việt Nam phải có những công ty, tập đoàn chiến lược của mình.

Sở dĩ nền công nghiệp công nghệ thông tin của Trung Quốc đang phát triển mạnh là do nhà nước này đã có những chính sách hỗ trợ, đầu tư rất mạnh vào các công ty chiến lược của mình như Huawei, ZTE, Lenovo và lấy các công ty này làm xương sống để phát triển.

Trong khi đó, theo ông Thân Trọng Phúc, Giám đốc quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ DVJ VinaCapital, lý do Đài Loan cũng có nền công nghiệp công nghệ thông tin đang khá phát triển là nhà nước đã có chính sách mạnh để “kéo” những kỹ sư Đài Loan đang làm bên Mỹ về để xây dựng các trung tâm sản xuất phần cứng của quốc gia.

“Để phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, Việt Nam cần phải có những chính sách riêng để xây dựng các công ty, trung tâm chiến lược, mạnh về công nghệ thông tin cho Việt Nam và trong chuỗi cung ứng sản phẩm quốc tế”, ông Phúc chia sẻ.